

Vietnam Daily Review

Đà tăng yếu ớt

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiểu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/2/2022		•	
Tuần 7/2-11/2/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co trong vùng 1507-1512 trong đầu phiên sáng, sau đó sụt xuống giằng co quanh vùng 1502-1507 trước khi tụt hẳn xuống ngưỡng 1495 rồi sau đó quay ngoắt lại đóng cửa tại 1506.79, tăng “hần” 1 điểm so với phiên hôm qua. Với thanh khoản ồ ạt, sự tăng điểm trong những phiên gần đây của VN-Index không phải tín hiệu tích cực, nhà đầu tư nên cẩn trọng khi giao dịch trong thời gian này. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 11/19 ngành tăng điểm, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định theo từng ngành. Giao dịch khối ngoại hôm nay cũng không mấy tích cực khi khối này bán ròng mạnh trên sàn HSX nhưng chỉ mua nhẹ hơn 1 tỷ trên sàn HNX. Hiện tại, VN-Index đang nằm trong vùng chờ đợi nhưng khả năng cao sẽ quay lại test đường MA20 trong thời gian tới.

Hợp đồng tương lai: Nhịp điều chỉnh của VN30 đã kéo theo sự giảm điểm số của các HĐTL, chỉ trừ VN30F2202. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo khi cổ phiếu cơ sở giằng co.

Phân tích kỹ thuật: TVS_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.41** điểm, đóng cửa **1506.79** điểm. HNX-Index **+4.04** điểm, đóng cửa **428.24** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.99)**, **MSN (+0.91)**, **PGV (+0.75)**, **DIG (+0.63)**, **VCB (+0.60)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.60)**, **VHM (-1.52)**, **VPB (-0.45)**, **HPG (-0.33)**, **SHB (-0.33)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,115** tỷ đồng, giảm **-14.95%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,946 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 17.18 điểm. Thị trường có **209** mã tăng, 64 mã tham chiếu và **266** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-739.65** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-453.29 tỷ)**, **HPG (-145.93 tỷ)**, **NVL (-85.18 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.22** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1506.79**
Giá trị: 20115.34 tỷ **1.41 (0.09%)**
Khối ngoại (ròng): -739.65 tỷ

HNX-INDEX **428.24**
Giá trị: 1695.75 tỷ **4.05 (0.95%)**
Khối ngoại (ròng): 1.22 tỷ

UPCOM-INDEX **112.64**
Giá trị: 1408.53 tỷ **0.64 (0.57%)**
Khối ngoại(ròng): 30.03 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	89.9	0.30%
Giá vàng	1,832	-0.08%
Tỷ giá USD/VND	22,696	-0.09%
Tỷ giá EUR/VND	25,939	-0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,630	-0.26%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	1.08%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-1.08%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVND	229.0	VIC	-453.3
VGC	54.4	HPG	-145.9
VCB	54.1	NVL	-85.2
HDB	31.9	KBC	-66.5
VNM	21.4	DXG	-62.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	89.45	-0.23%	-0.90%	15.10%	65.56%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	91.25	-0.33%	0.20%	9.80%	54.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	264.44	-0.34%	0.10%	15.90%	67.85%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1834.11	0.04%	1.60%	0.70%	1.57%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.24	-0.31%	3.60%	2.00%	-16.02%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1605.25	0.66%	4.00%	15.90%	40.90%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	784.75	-0.03%	4.40%	3.00%	22.38%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.07	0.14%	3.60%	2.50%	30.59%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	217.40	-0.02%	3.60%	3.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.48	2.21%	3.10%	2.40%	20.39%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	258.45	3.63%	7.90%	8.50%	96.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10059.00	2.84%	2.20%	5.20%	21.20%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	769.06	0.25%	4.30%	12.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	789.35	-0.21%	4.40%	12.80%			
Nhôm	USD/ton	3266.00	2.61%	9.40%	11.40%	57.09%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	126.11	0.80%	4.20%	18.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	196.00	-0.96%	9.10%	34.20%	151.12%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 77 US cent tương đương 0.9% lên 91.55 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 30 US cent lên 89.66 USD/thùng.
- Giá dầu tăng sau khi tồn trữ dầu thô tại Mỹ giảm gần 5 triệu thùng và nhu cầu nhiên liệu tăng lên mức cao kỷ lục, đã củng cố thị trường.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.5% lên 1,834.25 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York tăng 0,5% lên 1,836.6 USD/ounce.
- Giá vàng tăng, được hỗ trợ bởi đồng USD suy yếu và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên giảm 5.9% xuống 781 CNY/tấn, trong phiên có lúc giảm 6.2% xuống 779 CNY (122.41 USD)/tấn – phiên giảm mạnh nhất kể từ ngày 26/11/2021.
- Đồng thời, trên sàn Thượng Hải giá thép cây giảm 1.3% xuống 4,843 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 1.2% xuống 4,980 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 1.1% lên 18,210 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm hơn 6%, rời khỏi chuỗi tăng 5 phiên liên tiếp, sau khi các nhà chức trách cam kết sẽ tăng cường giám sát thị trường và ngăn chặn mọi bất thường.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn Osaka tăng 2.3 JPY tương đương 0.9% lên 251 JPY (2.17 USD)/kg - cao nhất kể từ ngày 21/1/2022. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 45 CNY lên 14,655 CNY (2,303.16 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng lên mức cao nhất hơn 2 tuần, được thúc đẩy bởi giá cao su tại Thượng Hải và giá nguyên liệu tăng cao.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE tăng 9.05 US cent tương đương 3.6% lên 2.5845 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 9/2011 (2.5965 USD/lb). Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 25 USD tương đương 1.1% lên 2,259 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.4 US cent tương đương 2.2% lên 18.48 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 3.6 USD tương đương 0.7% lên 503.2 USD/tấn.

	10/2	% 10/2	9/2	% 9/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1506.79	0.09%	1505.38	0.29%	2.45%	-1.23%
S&P 500			4587.18	1.45%	-0.05%	-1.92%
HĐTL S&P500	4567.75	-0.22%	4577.75	1.45%	2.21%	-2.03%
Shang- hai	3485.91	0.17%	3479.95	0.79%	2.70%	-4.03%
Euro Stoxx	4217.01	0.31%	4204.09	1.81%	1.84%	-1.51%

Phân tích kỹ thuật

TVS_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TVS đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 43.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và đang tiếp cận ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 47.70, chốt lãi tại ngưỡng 55.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 43.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

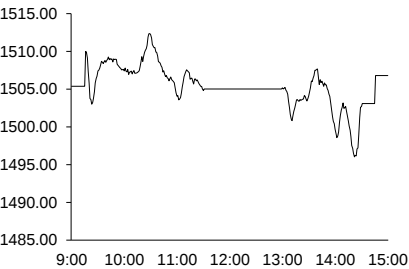
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	1.95%
Y tế	1.60%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.53%
Công nghệ Thông tin	1.33%
Hóa chất	1.30%
Thực phẩm và đồ uống	1.04%
Xây dựng và Vật liệu	0.97%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.60%
Viễn thông	0.38%
Ô tô và phụ tùng	0.10%
Ngân hàng	0.07%
Bán lẻ	-0.40%
Tài nguyên Cơ bản	-0.42%
Bảo hiểm	-0.47%
Du lịch và Giải trí	-0.49%
Dịch vụ tài chính	-0.54%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.54%
Bất động sản	-0.60%
Truyền thông	-0.65%

Hình 1

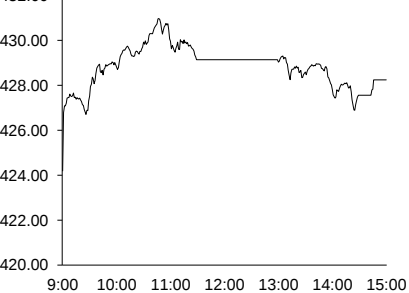
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

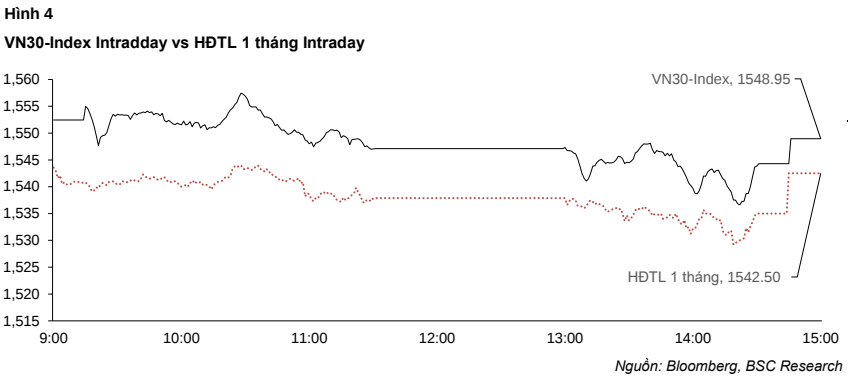
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	39.7	1	-1.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	47	2	3.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	47.75	3	3.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	34	13	4.62%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/1/22	HDG	60.1	65	58	63.4	14	5.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
25/1/22	GAS	109.5	121	106	112	16	2.28%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	82.4	22	4.17%	Có thể tiếp tục mua
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	103.3	41	7.60%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/17/2022	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	1	4.00%	-1.61%	3.69%	16
Cổ phiếu đã chốt	230	175	7.92%	-7.39%	5.07%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1542.50	0.10%	-6.45	-3.0%	129,404	2/17/2022	7
VN30F2203	1536.60	-0.11%	-12.35	-11.3%	657	3/17/2022	35
VN30F2206	1522.00	-0.60%	-26.95	-69.1%	25	6/16/2022	126
VN30F2209	1522.10	-0.11%	-26.85	-55.6%	40	9/15/2022	217

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.49 điểm xuống 1548.95 điểm. Các cổ phiếu như HPG, KDH, VJC, VNM, MSN, PDR đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 đã giảm nhẹ trong phiên giao dịch hôm nay và có thể điều chỉnh ngắn hạn về ngưỡng 1530 điểm trước khi hình thành xu hướng mới.
- Nhịp điều chỉnh của VN30 đã kéo theo sự giảm điểm số của các HĐTL, chỉ trừ VN30F2202. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, các HD đều tăng trừ VN30F2206. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở tăng đáng kể cho thấy xu hướng short mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2110	4/8/2022	57	2:1	680,900	37.01%	2,200	1,680	6.33%	59,309	0.03	122,042	142,000	149,600
CMSN2108	4/27/2022	76	2:1	646,700	37.01%	1,600	700	4.48%	59,098	0.01	112,806	159,999	149,600
CMSN2111	5/24/2022	103	9.98:1	5,800	37.01%	2,950	2,030	-0.98%	3,299	0.62	32,450	160,000	149,600
CMSN2104	5/4/2022	83	4:1	506,300	37.01%	5,200	3,700	-1.33%	28,566	0.13	114,575	0	149,600
CHPG2114	4/27/2022	76	5:1	870,400	33.66%	1,200	440	-2.22%	2,477	0.18	138,000	56,789	47,000
CTCB2105	5/4/2022	83	2:1	397,000	32.31%	3,600	2,620	-2.96%	12,056	0.22	108,849	45,000	53,600
CFPT2108	7/6/2022	146	4:1	500	24.26%	3,280	1,960	-2.97%	13,667	0.14	94,242	106,835	92,000
CTCB2111	4/6/2022	55	5:1	200	32.31%	1,990	1,300	-2.99%	4,625	0.28	37,450	56,350	53,600
CMWG2201	9/20/2022	222	3.32:1	53,100	31.77%	2,600	2,390	-3.24%	8,336	0.29	118,719	134,500	136,300
CTCB2109	3/7/2022	25	3:1	547,400	32.31%	2,200	1,420	-3.40%	7,631	0.19	58,366	50,000	53,600
CTCB2112	7/1/2022	141	2:1	874,300	32.31%	1,970	1,250	-3.85%	11,920	0.10	55,640	55,000	53,600
CMWG2113	5/24/2022	103	6.64:1	2,300	31.77%	2,250	1,120	-5.08%	6,839	0.16	31,440	113,000	136,300
CVHM2113	7/1/2022	141	4:1	302,500	29.33%	3,270	1,490	-8.02%	7,061	0.21	67,250	90,000	80,100
CVJC2103	4/27/2022	76	8:1	359,900	22.83%	1,500	800	-8.05%	4,790	0.17	152,000	129,999	133,000
CMSN2107	3/14/2022	32	2:1	9,600	37.01%	3,100	1,710	-8.06%	59,010	0.03	54,768	150,000	149,600
CTCB2108	3/14/2022	32	8:1	16,600	32.31%	5,000	1,210	-8.33%	2,865	0.42	76,540	58,000	53,600
CVHM2111	4/27/2022	76	4:1	862,700	29.33%	1,000	400	-9.09%	6,602	0.06	201,400	88,888	80,100
CVHM2114	5/4/2022	83	3.7:1	58,300	29.33%	1,100	520	-11.86%	13,304	0.04	31,080	89,999	80,100
CVHM2110	3/7/2022	25	7:1	278,100	29.33%	1,800	550	-15.38%	4,053	0.14	72,500	84,994	80,100
CVHM2115	8/17/2022	188	4:1	1,937,800	29.33%	1,230	820	-15.46%	10,304	0.08	96,688	94,000	80,100
Tổng				7,729,500	31.73%**								
Chủ thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo khi cổ phiếu cơ sở giảm co.
- CMBB2107 và CHDB2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 11.22% và 9.50%. Giá trị giao dịch giảm -0.69%. CTCB2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.04% thị trường.
- CMSN2107, CMSN2110, CMSN2108 và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2111, CVPB2201, CVHM2114 và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108 và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	136.3	-0.5%	0.8	4,224	5.3	6,936	19.7	4.8	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	103.3	0.0%	0.9	1,021	3.7	4,543	22.7	3.9	47.5%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.4	-0.9%	1.4	1,788	1.4	2,501	22.1	1.9	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	48.8	0.2%	0.5	497	0.2	3,543	13.8	1.5	57.8%	10.9%
VIC	Bất động sản	84.0	-2.0%	0.7	13,929	40.2	(759)	N/A	2.8	13.5%	-3.1%
VRE	Bất động sản	36.0	0.3%	1.1	3,557	17.3	578	62.2	2.7	30.2%	4.4%
VHM	Bất động sản	80.1	-1.7%	1.1	15,165	20.6	9,048	8.9	2.7	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	35.1	-1.4%	1.3	910	12.3	1,941		2.4	29.4%	15.5%
SSI	Chứng khoán	45.1	-1.3%	1.5	1,927	13.8	2,768	16.3	3.1	39.3%	22.5%
VCI	Chứng khoán	60.3	-0.3%	1.0	873	5.3	4,512	13.4	3.1	20.5%	27.1%
HCM	Chứng khoán	38.3	-0.6%	1.5	761	1.9	2,805	13.7	2.4	43.9%	19.5%
FPT	Công nghệ	92.0	1.4%	0.9	3,630	3.9	4,354	21.1	4.7	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	72.5	0.7%	0.4	1,035	0.0	4,304	16.8	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	112.0	1.8%	1.3	9,320	4.2	4,381	25.6	4.2	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	60.5	1.9%	1.5	3,342	8.4	2,337	25.9	3.1	17.2%	12.3%
PVS	Dầu khí	28.7	1.8%	1.6	596	6.9	1,260	22.8	1.2	9.2%	5.0%
BSR	Dầu khí	27.3	3.4%	0.8	3,680	17.3	(909)		2.7	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.7	2.7%	0.4	589	0.1	5,720	18.1	3.6	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	45.0	2.7%	0.8	766	10.2	7,914	5.7	1.7	9.3%	33.5%
DCM	Hóa chất	29.8	3.7%	0.7	685	5.4	3,313	9.0	2.1	5.9%	25.3%
VCB	Ngân hàng	91.3	0.6%	1.1	18,786	7.3	5,005	18.2	3.9	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	48.4	0.0%	1.3	10,645	5.8	2,090	23.2	2.9	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	36.8	1.1%	1.3	7,679	14.2	2,940	12.5	1.9	26.0%	15.9%
VPB	Ngân hàng	36.7	-1.1%	1.2	7,093	24.6	2,667	13.8	2.1	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	33.8	1.4%	1.2	5,544	34.7	3,362	10.0	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	35.6	-0.1%	1.0	4,176	11.8	3,554	10.0	2.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	60.5	-0.2%	0.7	215	0.1	2,618	23.1	2.2	85.4%	9.0%
NTP	Nhựa	65.7	-0.2%	0.4	336	0.2	3,951	16.6	2.9	18.0%	17.6%
MSR	Tài nguyên	25.8	0.4%	0.8	1,233	0.3	39	661.5	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.0	-0.6%	1.1	9,140	48.6	7,708	6.1	2.3	23.5%	46.1%
HSG	Thép	36.4	-0.1%	1.4	781	18.7	8,581	4.2	1.6	6.9%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	82.7	-0.1%	0.6	7,515	5.8	4,518	18.3	5.2	54.5%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	157.0	2.1%	0.8	4,377	1.4	5,663	27.7	4.7	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	149.6	2.0%	0.8	7,679	9.2	7,257	20.6	5.4	28.7%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	23.0	0.0%	1.3	629	2.9	1,097	21.0	1.7	7.1%	7.8%
ACV	Vận tải	93.0	-2.6%	0.8	8,802	0.5	577	161.2	5.4	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	133.0	-1.5%	1.1	3,132	6.2	2,271		4.3	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	26.4	0.6%	1.7	2,542	8.5	(6,523)		24.4	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.8	-1.5%	1.0	626	3.4	1,846	25.9	2.3	41.3%	9.1%
PVT	Vận tải	23.1	0.4%	1.4	325	1.6	2,066	11.2	1.4	12.7%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	107.7	-0.9%	0.8	749	0.3	10,538	10.2	3.5	3.9%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	54.8	3.4%	0.5	1,068	4.5	2,738	20.0	3.5	3.6%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.5	-0.9%	0.9	357	1.2	969	22.2	1.6	2.0%	7.0%
CTD	Xây dựng	97.0	0.0%	1.1	311	1.5	310	312.4	0.9	47.3%	0.3%
CII	Xây dựng	28.5	3.1%	0.8	296	8.7	(1,434)	N/A	1.4	11.2%	-7.1%
REE	Điện	68.2	-2.2%	-1.4	916	0.8	6,001	11.4	1.6	49.0%	15.0%
PC1	Điện	35.5	-0.7%	-0.4	363	0.9	2,997	11.8	1.8	4.8%	15.9%
POW	Điện	18.6	4.2%	0.6	1,889	24.6	759	24.4	1.5	2.7%	6.1%
NT2	Điện	23.9	0.2%	0.6	299	0.5	1,778	13.4	1.6	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	56.8	0.7%	1.2	1,407	15.0	1,593	35.7	2.3	17.8%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	80.8	0%	1.1	3,636	1.4			5.3	2.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	112.00	1.82	0.99	859800
MSN	149.60	2.05	0.92	1.43MLN
VCB	91.30	0.55	0.61	1.83MLN
DIG	72.90	6.89	0.61	4.09MLN
SAB	157.00	2.08	0.53	208500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.68	11.09MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.58	5.87MLN	607060
VPB	0.00	-0.46	15.38MLN	373600
HPG	0.00	-0.35	23.60MLN	192700
VJC	0.00	-0.28	1.07MLN	611640

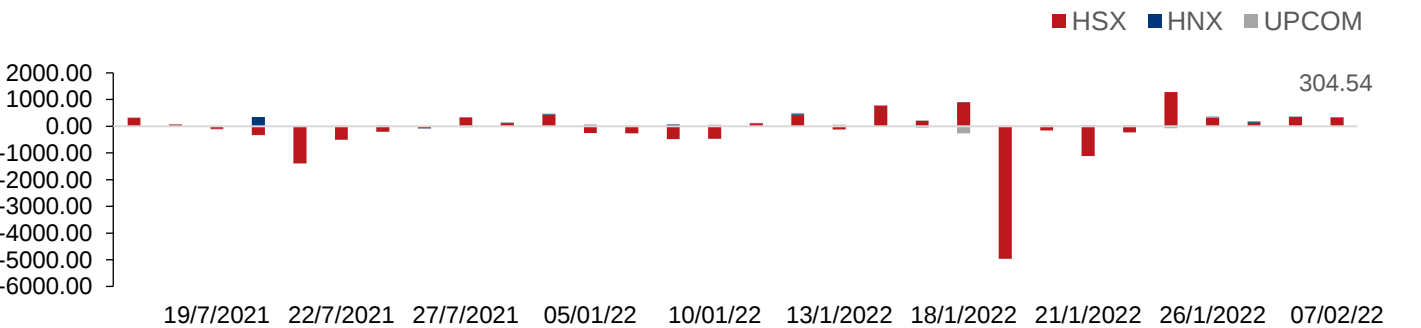
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QBS	6.89	6.99	0.01	3.02MLN
APH	29.35	6.96	0.10	1.90MLN
MDG	14.60	6.96	0.00	14700
TVS	47.70	6.95	0.09	275900
PXI	6.78	6.94	0.00	818600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSC	38.35	-6.92	-0.01	100
VCF	228.10	-6.90	-0.12	100
CLW	32.00	-6.43	-0.01	3800.00
ACC	19.20	-5.42	-0.01	291300
SRF	17.00	-5.29	-0.01	5500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
9	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
10	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.5	1,267	24.0	1.6	Click
1	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.0	1,968	19.8	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.3	-909	#N/A N/A	2.7	Click
12	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	60.8	362	168.0	5.2	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	97.0	310	312.4	0.9	Click
14	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	72.1	7,200	10.0	1.8	Click
15	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	29.8	3,313	9.0	2.1	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	143.0	13,121	10.9	4.0	Click
18	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	57.6	5,715	10.1	2.7	Click
20	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.5	2,450	12.5	2.0	Click
21	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.1	1,941	18.1	2.4	Click
22	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.4	949	24.6	1.4	Click
8	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.9	1,454	10.9	0.7	Click
23	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	92.0	4,354	21.1	4.7	Click
4	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	112.0	4,381	25.6	4.2	Click
24	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	112.0	4,381	25.6	4.2	Click
5	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	30.8	3,134	9.8	2.2	Click
25	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.0	7,708	6.1	2.3	Click
26	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.4	8,581	4.2	1.6	Click
27	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	23.0	157	146.7	2.1	Click
7	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.7	0.8	Click
28	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.7	0.8	Click
29	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.0	689	21.7	1.2	Click
30	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.8	1,833	28.8	3.3	Click
31	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.0	5,898	8.8	1.8	Click
33	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	79.0	8,820	9.0	2.8	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	136.3	6,936	19.7	4.8	Click
35	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.3	10,793	3.5	1.5	Click
36	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.0	3,181	17.0	2.3	Click
37	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.9	1,778	13.4	1.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.5	2,997	11.8	1.8	Click
40	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.3	4,543	22.7	3.9	Click
41	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.3	4,543	22.7	3.9	Click
42	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.6	759	24.4	1.5	Click
2	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.8	3,543	13.8	1.5	Click
3	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	28.7	1,260	22.8	1.2	Click
45	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.2	1,064	32.1	3.5	Click
46	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	39.7	14,369	2.8	1.0	Click
47	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	78.0	3,013	25.9	5.3	Click
48	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	22.5	2,375	9.5	3.2	Click
49	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.7	570	45.1	2.1	Click
50	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	69.3	6,052	11.5	2.2	Click
51	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	82.7	4,518	18.3	5.2	Click
52	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	36.0	578	62.2	2.7	Click
53	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.2	3499.1	11.8	1.7	Click
54	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,646	17.4	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2022_20220113	x		Link
2	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
4	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
5	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
8	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
9	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
11	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
14	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
17	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
24	Banking Sector Outlook		x	Click
25	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
27	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
28	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
29	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
30	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
32	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
33	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
34	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
35	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
37	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
38	Fishery Outlook 2021		x	Click
39	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
40	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
41	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
42	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
43	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639